

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2014/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 26 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH
Quy định mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015-2019)****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn thành phố Cần Thơ, tại các phụ lục kèm theo cụ thể như sau:

- Phụ lục I: Nguyên tắc xác định giá các loại đất.
- Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản.
- Phụ lục III: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn (Đất ở còn lại).
- Phụ lục V: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Đất thương mại, dịch vụ còn lại).
- Phụ lục VI: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ còn lại).
- Phụ lục VII.1 – VII.9: Bảng giá đất ở tại đô thị.

- Phụ lục VIII.1 – VIII.9: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.
- Phụ lục IX.1 – IX.9: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114, Luật Đất đai 2013, cụ thể như sau:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và đăng báo Cần Thơ chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày ký.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT.Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQ VN và các đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban Xây dựng đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở, ban ngành TP;
- Quận ủy, TT.HĐND quận;
- Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- Báo Cần Thơ;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT.PH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Lê Hùng Dũng

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Phụ lục I

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. Nguyên tắc chung

1. Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

a) *Vị trí 1*: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

b) *Vị trí 2*: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện ít thuận lợi hơn.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở:

- Đất ở tại đô thị:

Mỗi tuyến đường phố đô thị được chia thành nhiều đoạn có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của tuyến đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao.

Mỗi tuyến đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1*: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2*: Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố được xác định trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất được quy định cụ thể trong bảng giá đất.

+ *Vị trí 3*: Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trực tiếp đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4*: Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh, đường đến trung tâm các xã.

- Đất ở nông thôn (Đất ở còn lại):

+ Đất ở nông thôn (Đất ở còn lại): Được xác định là đất ở không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4, không thuộc các khu dân cư và không tiếp giáp các tuyến đường giao thông được quy định trong bảng giá đất, sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường (đối với các tuyến đường không có taluy thì tính từ lề đường qua mỗi bên 1,5m).

b) Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

Được xác định bằng nguyên tắc xác định vị trí, khu vực theo nguyên tắc xác định như trường hợp đối với đất ở được quy định trong bảng quy định này.

c) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại thuộc Khu vực 1, quận Bình Thủy.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại thuộc Khu vực 1, quận Ô Môn.

- Đất Khu công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp Thốt Nốt:

+ Đối với các vị trí không tiếp giáp Quốc lộ 91 áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại thuộc quận Thốt Nốt.

+ Đối với các vị trí tiếp giáp Quốc lộ 91 áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp Quốc lộ 91.

II. Một số quy định khi xác định giá đất phi nông nghiệp

1. Đất thâm hậu

a) Đối với đất ở.

- Thâm hậu đất ở tại đô thị, tại các thị trấn: Đối với thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Thâm hậu đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông: Được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50m (trường hợp đường không có taluy thì tính từ chân

đường qua mỗi bên 1,5m), phần đất sau thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng 40% giá đất ở trong thâm hậu của cùng thửa đất đó.

+ Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 50m thì giá đất được xác định bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường của cùng đoạn đường đó.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Trường hợp thửa đất có một phần nằm trong thâm hậu 50m và một phần nằm ngoài thâm hậu 50m thì giá đất được tính như sau:

Phần diện tích trong thâm hậu (không tiếp giáp mặt đường) được tính bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Phần diện tích sau thâm hậu được tính bằng giá đất ở còn lại.

- Đối với đất ở nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở còn lại có giá trị cao nhất thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở còn lại có giá trị cao nhất của quận, huyện.

b) Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

Thâm hậu đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được tính là 50m (không phân biệt trong đô thị hay tiếp giáp các trục đường giao thông).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu: Giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: Được tính bằng 40% giá đất của thửa đất vị trí 1. Nếu sau khi xác định 40% mà giá thấp hơn giá đất vị trí 1 của đoạn đường còn lại thì giá đất được xác định bằng vị trí 1 của đoạn đường còn lại đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu: Giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: Giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

III. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

1. Trục đường chính: Là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dải phân cách.

2. Trục đường phụ: Là trục đường có lòng đường dưới 10m.

3. Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

a) Trục đường chính A: Là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dải phân cách.

b) Trục đường chính B: Là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://caneland.vn>

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
BAO GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC VÀ
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

*(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	162.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	135.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	140.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	143.000
Vị trí 2	121.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	112.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Thạnh Hòa và phường Trung Nhứt.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	120.000
Vị trí 2	100.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, xã Mỹ Khánh và xã Nhơn Nghĩa.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỜI LẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	70.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	70.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	65.000
Vị trí 2	60.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh và các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến.

- **Vị trí 2 :** Áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	250.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	225.000
Vị trí 2	195.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); khu vực: Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Tân Phú và Phú Thứ.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Thạnh Hòa và phường Trung Nhứt.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	140.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhon Nghĩa.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhon Ai.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	94.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	94.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	90.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho tất cả các xã, thị trấn của huyện Vĩnh Thạnh.

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT Ở CÒN LẠI)

(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	1.500.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2	900.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	640.000
Khu vực 2	480.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thường Thạnh; khu vực Thanh Hoà, Thanh Thuận, Thanh Lợi, Thanh Thắng, Thanh Phú, Thanh Hưng, Thanh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phần còn lại các của phường: Tân Phú, Phú Thứ, Thường Thạnh và Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	440.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và **Thới An**.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	700.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và **Trường Xuân**.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1 :** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ CÒN LẠI)

(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	1.200.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	720.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	512.000
Khu vực 2	384.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thường Thạnh; khu vực Thạnh Hoà, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phần còn lại các của phường: Tân Phú, Phú Thứ, Thường Thạnh và Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	440.000
Khu vực 2	352.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và [Thới An](#).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	560.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	240.000

- **Khu vực 1 :** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CÒN LẠI)

(Kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	1.050.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	630.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	448.000
Khu vực 2	336.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thường Thạnh; khu vực Thạnh Hoà, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng,

Thanh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phần còn lại các của phường: Tân Phú, Phú Thứ, Thường Thạnh và Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	385.000
Khu vực 2	308.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và [Thới An](#).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	490.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
---------	---------

Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1 :** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.